TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 9 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thanh Giang

Bà Võ Ngọc Các

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên tòa****:*** Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2020/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2020/QĐST-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Tú Q, sinh năm 19xx (có mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số A đường A1, khóm A5, phường A7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Số T/T1 đường B, khóm B3, phường B4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 19XX (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường C1, khóm C5, phường C7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 6 năm 2020 của nguyên đơn là Trần Thị Tú Q và một số lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên

tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Nguyễn Chí H tự nguyện kết hôn năm 2014 đến năm 2016 mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62 quyển 2 cấp ngày 19/9/2016. Trong thời gian chung sống ông bà có một người con chung là cháu Nguyễn Việt Th, nam, sinh ngày 03 tháng 6 năm 20XX. Kể từ khi bà mang thai thì cuộc sống chung không phù hợp, ông H không lo lắng chăm sóc vợ con lại còn sử dụng ma túy. Đến ngày 29 tháng 8 năm 2019 ông H bị bắt đi cai nghiệm ma túy bắt buộc đến tháng 5 năm 2020 ông H chấp hành xong thời gian cai nghiện. Kể từ ngày ông H đi cai nghiện bà và cháu Th đã về bên gia đình bà sinh sống và ông bà đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy việc sống chung không thể hạnh phúc, đến nay không thể hàn gắn với nhau được, nên bà cương quyết ly hôn. Để mỗi người có cuộc sống riêng tư, không ràng buộc với nhau nữa.

Về con chung trong thời gian chung sống ông bà có một người con chung là cháu Nguyễn Việt Th, nam, sinh ngày 03 tháng 6 năm 20XX đang sống chung với bà, bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Th và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Bị đơn ông Nguyễn Chí H: Sau khi thụ lý, Tòa án đã tóm tắt nội dung đơn khởi kiện và các yêu cầu của bà Q tại Thông báo thụ lý vụ án số: 139/TB-TLVA, ngày 10 tháng 6 năm 2020 và đã tống đạt hợp lệ cho ông Nguyễn Chí H, cũng như đã triệu tập hợp lệ ông H đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần và Tòa án đã Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông. Nhưng ông H không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Q và cũng không đến dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ông H cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn bà Trần Thị Tú Q thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và

bị đơn Nguyễn Chí H không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Quyên, về việc yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Chí H và yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con, là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, còn về tài sản chung và nợ chung bà Q trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:**

[1.1.] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 01 tháng 6 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Tú Q lập ngày 01 tháng 6 năm 2020 cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn Q nộp trực tiếp tại Tòa án. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn Q và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 01 tháng 6 năm 2020, nguyên đơn Q yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn Nguyễn Chí H, sinh năm 19XX cư trú tại địa chỉ số C đường C1, khóm C5, phường C7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn Nguyễn Chí H vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn Q yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn H. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn H theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Tú Q, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà Q và ông H cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 8 năm 2019. Tại phiên tòa bà Q cho rằng khi mới cưới nhau về là vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng trong quan điểm sống, thường xuyên xung đột với nhau và ông H còn sử dụng ma túy, đã được hai bên gia đình hàn gắng nhưng cuộc sống chung không hạnh

phúc. Đến ngày 29 tháng 8 năm 2019 ông H bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và đã chấp hành xong thời gian cai nghiện vào tháng 5 năm 2020. Tuy nhiên, kể từ khi ông H đi cai nghiện thì bà và cháu Th đã về nhà cha mẹ ruột ở tại số T/T1 đường B, khóm B3, phường B4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng từ đó cho đến nay và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay và tại phiên tòa bà Q kiên quyết ly hôn với ông H. Như vậy, bà Q và ông H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Q là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Q ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu của bà Trần Thị Tú Q xin được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Việt Th, sinh ngày 03 tháng 6 năm 20xx đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử thấy, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.". Xét thấy, từ khi vợ chồng ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu Th đều sống cùng với bà Trần Thị Tú Q, cuộc sống của cháu đang ổn định, tâm lý về mọi mặt được đảm bảo và cháu Th hiện tại cũng được bà Q cho đi học đầy đủ, vì vậy căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của nguyên đơn Q, cho bà Trần Thị Tú Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

Bị đơn Nguyễn Chí H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này, theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con". Đáng lẽ ra, ông H là người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà Q không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Tú Q tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú Q và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Q là người xin ly hôn nên theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 2 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Tú Q và ông Nguyễn Chí H.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên cháu Nguyễn Việt Th (nam, sinh ngày 03 tháng 6 năm 20xx) hiện đang sống chung với bà Q cho bà Trần Thị Tú Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.3. Ông Nguyễn Chí H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Tú Q tự khai, không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004364 ngày 04/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Q đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên

tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND Phương P7;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ